

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN XÃ DIỄN ĐOÀI, HUYỆN DIỄN CHÂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC ĐẶT TÊN				
1	Quốc lộ 48	Giáp xã Diễn Lâm (Từ thửa số 02, tờ bản đồ số 7)	Ông Trần Tất Thoánh (Đến thửa số 36 tờ bản đồ số 7)	3.000.000	8.000.000
	Quốc lộ 48	Ông Trương Đức Phước (Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 12)	Ông Nguyễn Văn Đường (Đến thửa số 31 tờ bản đồ số 12)	3.000.000	8.000.000
	Quốc lộ 48	Bà Nguyễn Thị Thương (Từ thửa số 23 tờ bản đồ số 13)	Ông Nguyễn Hữu Thủy (Đến thửa số 244 tờ bản đồ số 13)	3.000.000	8.000.000
	Quốc lộ 48	Ông Nguyễn Doãn Thiệu (Từ thửa số 942, tờ bản đồ số 14)	Ông Nguyễn Hữu Thủy (Đến thửa số 1004 tờ bản đồ số 14)	3.000.000	8.000.000
	Quốc lộ 48	Thửa số 155, tờ bản đồ số 29		3.000.000	8.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
2	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Trần Đình Giao (Từ thửa số 86, tờ bản đồ số 20)	Ông Trịnh Xuân Thân (Đến thửa số 220 tờ bản đồ số 20)	1.500.000	3.500.000
	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Trần Văn Ân (Từ thửa số 20, tờ bản đồ số 22)	Ông Hoàng Văn Cường (Đến thửa số 281 tờ bản đồ số 22)	1.800.000	3.500.000
	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Hữu Thủy (Từ thửa số 65, tờ bản đồ số 23)	Bà Nguyễn Thị Xuyên (Đến thửa số 298 tờ bản đồ số 23)	1.800.000	3.500.000
	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Ngọc Luyện (Từ thửa số 5, tờ bản đồ số 24)	Ông Lê Văn Tuyền (đến thửa số 43 tờ bản đồ số 24)	1.800.000	3.500.000
	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Đình Hùng (Từ thửa số 192, tờ bản đồ số 25)	Ông Nguyễn Văn Hùng (Đến thửa số 356 tờ bản đồ số 25)	1.800.000	3.500.000
	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Bà Nguyễn Thị Ái (Từ thửa số 13, tờ bản đồ số 26)	Ông Bùi Văn Long (Đến thửa số 122 tờ bản đồ số 26)	1.800.000	3.500.000
	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Phi Đường (Từ thửa số 22, tờ bản đồ số 28)	Ông Võ Văn Viện (Đến thửa số 309 tờ bản đồ số 28)	1.800.000	3.500.000
	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Doãn Lãn (Từ thửa số 35, tờ bản đồ số 29)	Ông Nguyễn Hữu Vượng (Đến thửa số 142 tờ bản đồ số 29)	2.000.000	3.500.000
	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Văn Hanh (Từ thửa số 03, tờ bản đồ số 30)	Ông Nguyễn Hữu Vượng (Đến thửa số 48 tờ bản đồ số 30)	2.000.000	3.500.000
	Đường Huyện ĐH 253 (205)	Ông Nguyễn Văn Hậu (Thửa số 127, tờ bản đồ số 18)	Ông Nguyễn Hữu Vượng (Thửa số 551, tờ bản đồ số 18)	1.800.000	3.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
3	Đường Huyện ĐH 258	Ông Nguyễn Ngọc Khai (Thửa số 736, tờ bản đồ số 11)	Ông Nguyễn Ngọc Thông (Thửa số 514, tờ bản đồ số 11)	1.000.000	3.500.000
	Đường Huyện ĐH 258	Ông Lê Văn Ước (Tờ thửa số 285, tờ bản đồ số 22)	đến thửa số 58, tờ bản đồ số 24	1.000.000	3.500.000
4	Đường Đồng cộ	Bà Nguyễn Thị Long (Tờ thửa số 241, tờ bản đồ số 28)	Ông Nguyễn Đức Thắng (Đến thửa số 315, tờ bản đồ số 28)	1.000.000	2.500.000
	Đường Đồng cộ	Ông Nguyễn Hữu Thái (Tờ thửa số 615, tờ bản đồ số 14)	Ông Nguyễn Doãn Huy (Đến thửa số 687, tờ bản đồ số 14)	1.000.000	2.500.000
B	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC XÓM				
1	Đường GTNT	Khu dân cư Mỹ Thành (Tờ thửa đất số 1 tờ bản đồ 19)	Khu dân cư Mỹ Thành (Tờ thửa đất số 202 tờ bản đồ 19)	300.000	1.200.000
2	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Mỹ Thành (Tờ thửa đất số 2 tờ bản đồ 20)	Khu dân cư Xóm Mỹ Thành (Tờ thửa đất số 291 tờ bản đồ 20)	300.000	1.200.000
3	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Mỹ Thành (Tờ thửa đất số 1 tờ bản đồ 11)	Khu dân cư Xóm Mỹ Thành (Tờ thửa đất số 20 tờ bản đồ 11)	300.000	1.200.000
4	Đường GTNT	Khu dân cư Xóm Mỹ Thành (tờ thửa số 11, tờ bản đồ số 21)	Khu dân cư xóm 3 (tờ thửa số 270, tờ bản đồ số 21)	300.000	1.200.000
5	Đường GTNT	Khu dân cư xóm 3 (tờ thửa số 8, tờ bản đồ số 22)	Khu dân cư Xóm Thái Loan (tờ thửa số 495, tờ bản đồ số 22)	300.000	1.200.000
6	Đường GTNT	Khu dân cư xóm 3 (tờ thửa số 26, tờ bản đồ số 5)	Khu dân cư xóm 3 (tờ thửa số 411, tờ bản đồ số 5)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
7	Đường GTNT	Khu dân cư xóm 3 (từ thửa số 4, tờ bản đồ số 10)	Khu dân cư xóm Đại Đồng (từ thửa số 824, tờ bản đồ số 10)	300.000	1.200.000
8	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Thái Loan (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 23)	Khu dân cư xóm Đại Đồng (từ thửa số 403, tờ bản đồ số 23)	300.000	1.200.000
9	Đường GTNT	Khu dân cư xóm 3 (từ thửa số 06, tờ bản đồ số 24)	Khu dân cư xóm Thái Loan (từ thửa số 171, tờ bản đồ số 24)	300.000	1.200.000
10	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Đại Đồng (từ thửa số 10, tờ bản đồ số 25)	Khu dân cư Xóm Xuân Đường (từ thửa số 522, tờ bản đồ số 25)	300.000	1.200.000
11	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Đại Đồng (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 15)	Khu dân cư xóm Xuân Đường (từ thửa số 621, tờ bản đồ số 15)	300.000	1.200.000
12	Đường GTNT	Khu dân cư Xóm Bàu Xuân (từ thửa số 209, tờ bản đồ số 18)	Khu dân cư xóm Bàu Xuân (từ thửa số 282, tờ bản đồ số 18)	300.000	1.200.000
13	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Đại Đồng (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 26)	Khu dân cư xóm Đại Đồng (từ thửa số 148, tờ bản đồ số 26)	300.000	1.200.000
14	Đường GTNT	Khu dân cư xóm 12 (từ thửa số 24, tờ bản đồ số 26)	Khu dân cư xóm 13 (từ thửa số 56, tờ bản đồ số 26)	300.000	1.200.000
15	Đường GTNT	Khu dân cư xóm 12 (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 24)	Khu dân cư xóm 13 (từ thửa số 200, tờ bản đồ số 24)	300.000	1.200.000
16	Đường GTNT	Khu dân cư xóm 12 (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 27)	Khu dân cư xóm 13 (từ thửa số 467, tờ bản đồ số 27)	300.000	1.200.000
17	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Đường (từ thửa số 14, tờ bản đồ số 28)	Khu dân cư xóm Bàu Xuân (từ thửa số 434, tờ bản đồ số 28)	300.000	1.200.000
18	Đường GTNT	Khu dân cư Bàu Xuân (từ thửa số 03, tờ bản đồ số 29)	Khu dân cư Bàu Xuân (từ thửa số 218, tờ bản đồ số 29)	300.000	1.200.000
19	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Bàu Xuân (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 30)	Khu dân cư xóm Bàu Xuân (từ thửa số 198, tờ bản đồ số 30)	300.000	1.200.000
20	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Bàu Xuân (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 31)	Khu dân cư xóm Bàu Xuân (từ thửa số 49, tờ bản đồ số 31)	300.000	1.200.000
21	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 71, tờ bản đồ số 4)	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 617, tờ bản đồ số 4)	300.000	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá tại bảng giá đất hiện hành (đ/m ²)	Mức giá điều chỉnh (đ/m ²)
		Từ	Đến		
22	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 1, tờ bản đồ số 8)		300.000	1.200.000
23	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 9)	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 111, tờ bản đồ số 9)	300.000	1.200.000
24	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 12, tờ bản đồ số 12)	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 38, tờ bản đồ số 12)	300.000	1.200.000
25	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 02, tờ bản đồ số 13)	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 239, tờ bản đồ số 13)	300.000	1.200.000
26	Đường GTNT	Khu dân cư xóm Xuân Sơn (từ thửa số 01, tờ bản đồ số 14)	Khu dân cư xóm Xuân Đường (từ thửa số 1018, tờ bản đồ số 14)	300.000	1.200.000
C	Các khu đất, thửa đất còn lại trên địa bàn xã đã được nhà nước cho thuê đất và đất ở của hộ gia đình, cá nhân có vị trí tương đương hoặc kém thuận lợi hơn so với vị trí có mức giá thấp nhất nêu trên				1.200.000